

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **385/2022/HNGĐ-ST**.

Ngày: 27/9/2022.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thiều Thị Phi Loan - Cán bộ hưu trí;
2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên - Cán bộ Hội phụ nữ thành phố Biên Hoà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1641/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/6/2022 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 321/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 412/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đặng Xuân T**, sinh năm 1980.
2. Bị đơn: Ông **Đinh Tuấn H**, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Nhà không số, khu phố L, phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có đơn xin vắng mặt, ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08/7/2022, nguyên đơn bà Đặng Xuân T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H kết hôn với nhau vào năm 2001, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B,

tỉnh Đ. Trong thời gian đầu chung sống có hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh Nền mâu thuẫn; NgU nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống, tính tình, chuyện nuôi dạy con cái dẫn đến hay gây gổ, cãi vã với nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Vợ chồng bà đã tìm cách hòa giải nhưng không có kết quả. Bà xác định mâu thuẫn giữa hai người đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên bà làm đơn xin được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà T xác định có 03 con chung tên Đinh Thùy Phương U, sinh ngày 05/07/2002, Đinh Thị Xuân N, sinh ngày 30/06/2004 và Đinh Tuấn S, sinh ngày 01/08/2005. Ly hôn, bà đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu S và cháu N; tạm thời không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu U đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T khai không có.

Do bận công việc nên bà đề nghị vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Bị đơn ông Đinh Tuấn H đã được tổng đạt giấy triệu tập và các văn bản theo trình tự tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, tham gia tố tụng cũng như xét xử nên không có lời khai, văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý, ngU đơn, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày, tranh luận của đương sự tại phiên tòa hôm nay có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ngU đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông H, giao con chung cho bà T nuôi dưỡng, không xem xét việc cấp dưỡng vì không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng:

- Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Bà Đặng Xuân T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Đinh Tuấn H và yêu cầu được nuôi con chung. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà T là nguyên đơn, ông H là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

- Về thẩm quyền giải quyết: Qua xác minh tại địa phương, ông Đinh Tuấn H có địa chỉ thường trú và cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng khác: Bà Đặng Xuân T có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận, còn bị đơn ông Đinh Tuấn H đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Bà Đặng Xuân T và ông Đinh Tuấn H chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 174, quyển số 01/2001, ngày 07/12/2001. Đối chiếu quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của bà T và ông H là hợp pháp.

Bà T khai sau quá trình chung sống ban đầu thì hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng bà đã tìm cách hòa giải nhưng không có kết quả.

Xét thấy: Tại biên bản xác minh ngày 27 tháng 6 năm 2022, Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ xác định không có biết mâu thuẫn của bà T và ông H vì các đương sự không trình báo, không yêu cầu hòa giải. Quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định cho ông H nhưng ông H không đến làm việc, tham gia tố tụng cũng như tham gia phiên tòa xét xử. Điều này chứng tỏ ông H đã không còn thiết tha, không còn quan tâm và mặc kệ quan hệ hôn nhân với bà T. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà T và ông H là có thật, trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, bà T được ly hôn ông H là phù hợp.

Về con chung: Bà T xác định có 03 con chung tên Đinh Thùy Phương U, sinh ngày 05/07/2002, Đinh Thị Xuân N, sinh ngày 30/06/2004 và Đinh Tuấn S, sinh ngày 01/08/2005. Ly hôn, bà đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng

cháu S, cháu N; tạm thời không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu U đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Ông H không có văn bản trình bày ý kiến.

Xét, bà T có công việc, thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi cháu S, cháu N và hai cháu hiện đang sinh sống cùng bà T. Vì vậy, để tránh ảnh hưởng, xáo trộn đến cuộc sống, tâm sinh lý, sinh hoạt hằng ngày và học tập của hai cháu nên Hội đồng xét xử giao con chung là cháu N, cháu S cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là phù hợp. Tạm thời, ông H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không yêu cầu.

Về tài sản chung, bà T xác định tự thỏa thuận; về nợ chung không có nên không yêu cầu xem xét, giải quyết. Ông H không có lời khai, văn bản trình bày ý kiến nên không đủ cơ sở xác định đối với phần tài sản chung, nợ chung. Vì vậy, đối với phần tài sản chung, nợ chung tách ra giải quyết bằng vụ việc khác khi các đương sự có yêu cầu giải quyết theo quy định.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Đặng Xuân T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Xuân T đối với ông Đinh Tuấn H.

Cho bà Đặng Xuân T được ly hôn ông Đinh Tuấn H.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Đinh Thị Xuân N, sinh ngày 30/06/2004, cháu Đinh Tuấn S, sinh ngày 01/08/2005 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông H không cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng cháu U đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

Sau ly hôn, ông H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

Đồng thời, ông H vắng mặt không có lời khai nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Đặng Xuân T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002943 ngày 25/5/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Đ; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Bà Đặng Xuân T, ông Đinh Tuấn H được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hòa;
- Chi cục thi hành án dân sự TP.Biên Hòa;
- UBND P.T, TP. Biên Hòa;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Hòa